

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 03 năm 2015

TÀI SẢN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>		<b>100</b>		<b>187.484.616.091</b>	<b>183.939.780.928</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>700.754.567</b>	<b>1.202.431.511</b>
1	Tiền	111	VI.01	700.754.567	1.202.431.511
2	Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.170.000.000</b>	<b>6.170.000.000</b>
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02	6.170.000.000	6.170.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>90.194.618.541</b>	<b>91.773.473.535</b>
1	Phải thu của khách hàng	131	VI.03	62.830.600.063	64.547.938.955
2	Trả trước cho người bán	132		26.470.104.551	26.479.780.551
3	Phải thu nội bộ	133		266.301.898	
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	8.364.843.667	8.482.985.667
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-7.737.231.638	-7.737.231.638
6	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>71.579.810.255</b>	<b>68.689.395.677</b>
1.	Hàng tồn kho	141	VI.06	71.579.810.255	68.689.395.677
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.839.432.728</b>	<b>16.104.480.205</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			2.663.812.333
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.13	136.511.519	207.002.514
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4	Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13	18.702.921.209	13.233.665.358
<b>B. Tài sản dài hạn</b>		<b>200</b>		<b>19.997.334.348</b>	<b>19.756.539.834</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.517.184.643</b>	<b>11.925.294.746</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	11.517.184.643	11.925.294.746
	- Nguyên giá	222		30.215.176.937	30.215.176.937
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-18.697.992.294	-18.289.882.191
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3	Tài sản cố định vô hình	227			
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.802.762.546</b>	<b>1.802.762.546</b>
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.802.762.546	1.802.762.546
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.630.000.000</b>	<b>5.630.000.000</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	5.630.000.000	5.630.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.047.387.159</b>	<b>398.482.542</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	1.009.003.159	360.098.542
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.	Tài sản dài hạn khác	268		38.384.000	38.384.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>207.481.950.439</b>	<b>203.696.320.762</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**

Số 18/165 - Đ. Cầu Giấy - P. Dịch Vọng - Q. Cầu Giấy - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/3/2015

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. Nợ phải trả</b>		<b>300</b>		<b>231.335.331.958</b>	<b>227.908.265.498</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>212.924.385.878</b>	<b>209.507.188.191</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	41.700.695.537	41.751.770.708
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.882.064.164	12.112.064.164
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	18.934.804.726	19.066.203.207
4	Phải trả người lao động	314		5.403.760.596	5.406.072.468
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.17	55.191.314.670	56.560.686.868
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	VI.18	47.886.441.237	47.263.364.228
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	30.874.093.262	27.194.093.262
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321			
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		51.211.686	152.933.286
<b>III.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18.410.946.080</b>	<b>18.401.077.307</b>
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	18.410.946.080	18.401.077.307
9	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
10	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>400</b>		<b>-23.853.381.519</b>	<b>-24.211.944.736</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>-23.853.381.519</b>	<b>-24.211.944.736</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.24	50.000.000.000	50.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			50.000.000.000	50.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi				
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.24	4.751.026.852	4.751.026.852
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5	Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI.24	-60.847.736.023	-61.206.299.240
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			-61.206.299.240	-61.206.299.240
	- LNST chưa phân phối kỳ này			358.563.217	
6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-17.756.672.348	-17.756.672.348
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>207.481.950.439</b>	<b>203.696.320.762</b>

**Ghi chú:** Do Công ty con: Công ty CP Sông Đà 1.02 Hoà Bình không thực hiện nộp Báo cáo tài chính quý I/2015 theo quy định. Vì vậy số liệu hợp nhất công ty con được lấy theo số liệu tại ngày 31/12/2014.

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý I - Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.870.105.437	4.648.039.875	2.870.105.437	4.648.039.875
2. Các khoản giảm trừ	02			5.360.639		5.360.639
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.870.105.437	4.642.679.236	2.870.105.437	4.642.679.236
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.384.084.596	3.810.892.131	2.384.084.596	3.810.892.131
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		486.020.841	831.787.105	486.020.841	831.787.105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	360.706.537	536.047.677	360.706.537	536.047.677
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	199.849.329	1.308.259.100	199.849.329	1.308.259.100
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>199.849.329</i>	<i>961.153.100</i>	<i>199.849.329</i>	<i>961.153.100</i>
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	288.314.832	447.040.813	288.314.832	447.040.813
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		358.563.217	-387.465.131	358.563.217	-387.465.131
11. Thu nhập khác	31			45.454.545		45.454.545
12. Chi phí khác	32			76.213.645		76.213.645
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			-30.759.100		-30.759.100
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		358.563.217	-418.224.231	358.563.217	-418.224.231
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		358.563.217	-418.224.231	358.563.217	-418.224.231
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61			-229.255.435		-229.255.435
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			-188.968.796		-188.968.796
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		72	-46	72	-46

Ghi chú: Do Công ty con: Công ty CP Sông Đà 1.02 Hoà Bình không thực hiện nộp Báo cáo tài chính quý I/2015 theo quy định. Vì vậy số liệu hợp nhất công ty con được lấy theo số liệu tại ngày 31/12/2014.

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý I - Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.405.180.336	8.700.651.209
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.709.072.417)	(891.540.198)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.020.919.878)	(445.802.668)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(189.980.556)	(340.656.874)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	153.863.541	9.290.420.754
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.180.747.970)	(15.428.424.581)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(5.541.676.944)</b>	<b>884.647.642</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		446.029.014
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>446.029.014</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.460.000.000	100.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	380.000.000	(500.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	200.000.000	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>5.040.000.000</b>	<b>(400.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(501.676.944)</b>	<b>930.676.656</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.202.431.511</b>	<b>138.372.581</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>700.754.567</b>	<b>1.069.049.237</b>

Ghi chú: Do Công ty con: Công ty CP Sông Đà 1.02 Hoà Bình không thực hiện nộp Báo cáo tài chính quý I/2015 theo quy định. Vì vậy số liệu hợp nhất công ty con được lấy theo số liệu tại ngày 31/12/2014.

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Sông Đà 1 là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010302147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2007 và thay đổi lần thứ chín ngày 11/09/2014, mã số doanh nghiệp là 0100106257.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 18, Ngõ 165, Đường Cầu giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp, sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### **Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Khai khoáng
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Tư vấn và quản lý bất động sản (không bao gồm tư vấn về giá đất)
- Chuẩn bị mặt bằng
- Xử lý nền móng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Thoát nước và xử lý nước thải
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí

- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Phá dỡ
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Xây dựng nền móng của tòa nhà, gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước, chống thấm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà

**Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đ/1CP

Trong đó: Cổ đông sáng lập gồm:

<b>Tên cổ đông sáng lập</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Giá trị cổ phần</b>
Công ty CP Sông Đà – Thăng Long	38,28%	1.914.200	19.142.000.000
Công ty CP Hà Châu OSC	11,20%	560.087	5.600.870.000
Vốn góp của các cổ đông khác	50,51%	2.525.713	25.257.130.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>100%</b>	<b>5.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

### **Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm SXKD của Công ty. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

### **3.4 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con - Công ty cổ phần Sông Đà 102 Hòa Bình sau khi loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ.

### **3.5 Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá**

Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm 31/03/2015 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo thì được coi là các khoản tương đương tiền.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại, phải thu khác và trích lập dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm
Máy móc thiết bị	3 – 12 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

---

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.
- **Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

#### **Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \left| \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực} \\ \text{tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh} \\ \text{tế} \end{array} \right. - \left. \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu} \\ \text{thực có} \end{array} \right| \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh} \\ \text{nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

#### **Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :**

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất	X	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	---	---	--	---	---

**- Đối với chứng khoán niêm yết:**

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

**- Đối với chứng khoán chưa niêm yết:**

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.

+ Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

+ Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí phát sinh một lần sử dụng cho nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi

phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch, thông tin. Trị giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành, hoặc khi sử dụng để trả cổ tức và thưởng được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Đơn vị không ghi nhận lãi, lỗ khi phát sinh việc mua, bán, phát hành hay hủy bỏ cổ phiếu quỹ. Số tiền nhận được hoặc phải trả được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

## **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **12. Thuế**

Công ty hạch toán thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22% trên thu nhập chịu thuế. Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản đang tạm hạch toán 2% trên doanh thu thu được tiền.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

### **13. Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

---

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**14. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị tính: VND	
	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>1 . TIỀN</b>		
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>680.422.520</b>	<b>574.271.982</b>
Công ty cổ phần Sông Đà 1	674.845.175	568.694.637
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hoà Bình	815.123	815.123
Công ty TNHH MTV Sông Đà Đại Lộc	4.762.222	4.762.222
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>20.332.047</b>	<b>628.159.529</b>
Công ty cổ phần Sông Đà 1	12.821.920	620.649.402
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hoà Bình	6.669.602	6.669.602
Công ty TNHH MTV Sông Đà Đại Lộc	840.525	840.525
<b>Cộng</b>	<b>700.754.567</b>	<b>1.202.431.511</b>
<b>2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>		
<b>a) ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>Công ty cổ phần Sông Đà 1</b>	<b>6.170.000.000</b>	<b>6.170.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	390.000.000	390.000.000
Công ty CP BĐS Thăng Long	5.780.000.000	5.780.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.170.000.000</b>	<b>6.170.000.000</b>
<b>b) ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
Đầu tư cổ phiếu	-	-
Đầu tư trái phiếu	-	-
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
Cho vay dài hạn	-	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>5.630.000.000</b>	<b>5.630.000.000</b>
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng (3.000 CP và cho vay 2 tỷ)	2.030.000.000	2.030.000.000
Công ty CP Sông Đà Nha Trang (300.000 CP)	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP TV DTXD Sông Đà Sao (60.000 CP)	600.000.000	600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.630.000.000</b>	<b>5.630.000.000</b>
<b>3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>Công ty cổ phần Sông Đà 1</b>	<b>54.423.476.551</b>	<b>56.140.815.443</b>
Khách hàng tại KĐT Thống Nhất	18.735.761.112	18.985.529.782
Công ty CP BĐS Thăng Long	14.472.739.077	14.277.164.524
Công ty CP ĐT & XD Tân Việt	4.392.872.557	5.992.872.557
Công ty CP Xây dựng số 7	3.185.714.848	3.185.714.848
Công ty CP Xi măng Hạ Long	2.635.587.232	2.635.587.232
BDH DA QL18LD Sông Đà Thăng Long	1.357.838.522	1.357.838.522
Công ty TNHH Thương mại Thanh Tùng	999.555.900	999.555.900
Công ty CP Tập đoàn Nam Cường	847.535.631	847.535.631
Công ty CP Kỹ thuật XD Tramico	803.470.291	803.470.291

Công ty TNHH Linh Phương	782.573.649	782.573.649
Công ty CP Conic JSC	777.207.000	777.207.000
Công ty XD số 1 - CT mạng VDC	672.250.000	672.250.000
Công ty CP ĐTPT Đô thị Thăng Long	616.495.000	616.495.000
Khách hàng CT4 - Văn Khê	588.727.600	588.727.600
Tổng công lắp máy Lilama	575.089.654	575.089.654
Các đối tượng khác	2.980.058.478	3.043.203.253
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hoà Bình</b>	<b>7.897.756.012</b>	<b>7.897.756.012</b>
<b>Công ty TNHH MTV Sông Đà Đại Lộc</b>	<b>509.367.500</b>	<b>509.367.500</b>
<b>Cộng</b>	<b>62.830.600.063</b>	<b>64.547.938.955</b>
<b>4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>Công ty cổ phần Sông Đà 1</b>	<b>6.819.659.821</b>	<b>6.937.801.821</b>
Phạm Thế Kỳ	1.925.652.260	1.925.652.260
Công ty CP Sông Đà - Đất Vàng (tiền lãi vay)	1.769.745.000	1.679.745.000
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	613.202.608	613.202.608
Ông Hà Vinh	470.969.063	470.969.063
Công ty CP Sông Đà - Nha Trang (Tiền cổ tức)	250.000.000	450.000.000
Ban điều hành NMXM Hạ Long	435.828.770	435.828.770
Phải thu CBCNV	356.420.246	334.305.490
Vũ Văn Long - CT83 Lý Thường Kiệt	222.500.000	222.500.000
Công ty CP Sông Đà Thăng Long C	179.108.357	179.108.357
Hoàng Văn Anh	178.942.317	178.942.317
Các đối tượng khác	417.291.200	447.547.956
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hoà Bình</b>	<b>1.485.623.027</b>	<b>1.485.623.027</b>
<b>Công ty TNHH MTV Sông Đà Đại Lộc</b>	<b>59.560.819</b>	<b>59.560.819</b>
<b>Cộng</b>	<b>8.364.843.667</b>	<b>8.482.985.667</b>
<b>5 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ</b>		
Không phát sinh		
<b>6 . HÀNG TỒN KHO</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>Công ty cổ phần Sông Đà 1</b>	<b>44.119.870.804</b>	<b>41.229.456.226</b>
Nguyên liệu, vật liệu	29.598.070	29.598.070
Công cụ, dụng cụ	12.400.000	12.400.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.077.872.734	41.187.458.156
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hoà Bình</b>	<b>27.403.848.617</b>	<b>27.403.848.617</b>
Nguyên liệu, vật liệu	149.259.934	149.259.934
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.254.588.683	27.254.588.683
<b>Công ty TNHH MTV Sông Đà Đại Lộc</b>	<b>56.090.834</b>	<b>56.090.834</b>
Thành phẩm	56.090.834	56.090.834
<b>Cộng</b>	<b>71.579.810.255</b>	<b>68.689.395.677</b>
<b>7 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN</b>		

Không phát sinh

**8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	DCQL	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	4.303.935.508	20.725.372.236	5.006.150.975	179.718.218	30.215.176.937
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- T/lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	4.303.935.508	20.725.372.236	5.006.150.975	179.718.218	30.215.176.937
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	2.412.667.371	11.503.993.800	4.228.307.723	144.913.297	18.289.882.191
- Khấu hao trong kỳ	43.039.356	314.687.496	50.383.251	-	408.110.103
- Tăng khác					-
- T/lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2.455.706.727	11.818.681.296	4.278.690.974	144.913.297	18.697.992.294
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ (*)	1.891.268.137	9.221.378.436	777.843.252	34.804.921	11.925.294.746
Tại ngày cuối kỳ	1.848.228.781	8.906.690.940	727.460.001	34.804.921	11.517.184.643

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Không phát sinh

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Không phát sinh

**11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Không phát sinh

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Công ty cổ phần Sông Đà 1

Công ty CP Sông Đà 1.02 Hoà Bình

**Cộng**

**SỐ CUỐI KỲ**

645.361.760

363.641.399

**1.009.003.159**

**SỐ ĐẦU NĂM**

283.570.665

76.527.877

**360.098.542**

**13 . TÀI SẢN KHÁC**

**Công ty cổ phần Sông Đà 1**

Công cụ dụng cụ chưa phân bổ

Thuế GTGT được khấu trừ

Tạm ứng của CBNV

**Công ty CP Sông Đà 1.02 Hoà Bình**

Công cụ dụng cụ chưa phân bổ

**SỐ CUỐI KỲ**

**14.102.990.002**

46.064.673

14.056.925.329

**2.988.647.211**

**SỐ ĐẦU NĂM**

**11.080.923.957**

2.376.698.811

116.555.668

8.587.669.478

**3.096.294.987**

107.647.776

Tạm ứng của CBNV	2.988.647.211	2.988.647.211
<b>Công ty TNHH MTV Sông Đà Đại Lộc</b>	<b>1.747.795.515</b>	<b>1.927.261.261</b>
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ		179.465.746
Thuế GTGT được khấu trừ	90.446.846	90.446.846
Tạm ứng của CBNV	1.657.348.669	1.657.348.669
<b>Cộng</b>	<b>18.839.432.728</b>	<b>16.104.480.205</b>
<b>14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH</b>		
<b>a) VAY NGẮN HẠN</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>Công ty cổ phần Sông Đà 1</b>	<b>27.466.682.503</b>	<b>23.786.682.503</b>
Ngân hàng NN &PTNT Chi nhánh Trảng An	8.490.958.313	8.490.958.313
Ngân hàng Đầu tư PTVN chi nhánh Đông Đô	12.645.724.190	12.755.724.190
Vay cá nhân	6.330.000.000	2.540.000.000
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hoà Bình</b>	<b>3.407.410.759</b>	<b>3.407.410.759</b>
Ngân hàng NN &PTNT Chi nhánh Trảng An	2.967.410.759	2.967.410.759
Lê Thị Kim Dung	370.000.000	370.000.000
Lê Văn Minh	70.000.000	70.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.874.093.262</b>	<b>27.194.093.262</b>
<b>b) VAY DÀI HẠN</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>Công ty cổ phần Sông Đà 1</b>	<b>17.260.946.079</b>	<b>17.251.077.306</b>
Tổng công ty Sông Đà	17.260.946.079	17.251.077.306
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hoà Bình</b>	<b>1.150.000.000</b>	<b>1.150.000.000</b>
Lê Hùng Anh	1.150.000.000	1.150.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.410.946.079</b>	<b>18.401.077.306</b>
<b>15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>		
	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>Công ty cổ phần Sông Đà 1</b>	<b>23.741.151.783</b>	<b>23.792.226.954</b>
Công ty CP Hà Châu OSC	3.409.073.270	3.409.073.270
Công ty TNHH TM & XD Hà Quỳnh	3.185.714.848	3.185.714.848
Công ty CP TĐ ĐT Long Giang	2.684.772.166	2.684.772.166
Công ty CP Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	1.686.760.000	1.686.760.000
Công ty CP Tư vấn ĐT & Thiết kế XD Nam Hải	897.535.669	947.535.669
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	934.139.440	934.139.440
Công ty CP Lắp máy điện nước & XD số 4	885.265.088	885.265.088
CN Công ty CP Sông Đà 3 tại Hà Nội	768.967.152	768.967.152
Công ty TNHH XNK TM & DL HAVICO	750.000.000	750.000.000
BĐH DA nhà máy XM Hạ Long	740.940.772	740.940.772
Công ty TNHH SX&DV TM Hùng Vương	714.023.370	714.023.370
Công ty TNHH chế biến lâm sản Phúc Xuân	679.063.920	699.063.920
Công ty CP XD cấp thoát nước số 1	642.134.722	642.134.722
Công ty TNHH Thiết bị PCCC Hà Nội	512.846.701	527.846.701

Công ty CP ĐT&XD quốc tế ASEAN	487.123.000	502.123.000
Công ty CP Sông Đà - Thăng Long F	497.559.911	497.559.911
Công ty CP Viễn thông Đại An	349.129.636	349.129.636
Các đối tượng khác	3.916.102.118	3.867.177.289
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hoà Bình</b>	<b>17.770.408.877</b>	<b>17.770.408.877</b>
<b>Công ty TNHH MTV Sông Đà Đại Lộc</b>	<b>189.134.877</b>	<b>189.134.877</b>
<b>Cộng</b>	<b>41.700.695.537</b>	<b>41.751.770.708</b>
<b>16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>Công ty cổ phần Sông Đà 1</b>	<b>16.828.472.307</b>	<b>16.959.870.788</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.765.610.393	6.765.610.393
Thuế Giá trị gia tăng	7.873.037.897	8.010.753.798
Thuế Thu nhập cá nhân	171.522.602	165.205.182
Tiền phạt theo Thanh tra thuế kỳ 2008- 2012	1.911.869.649	1.911.869.649
Thuế khác, phí, lệ phí	106.431.766	106.431.766
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hoà Bình</b>	<b>2.106.332.419</b>	<b>2.106.332.419</b>
Thuế Giá trị gia tăng	2.033.140.214	2.033.140.214
Thuế Thu nhập cá nhân	73.192.205	73.192.205
<b>Cộng</b>	<b>18.934.804.726</b>	<b>19.066.203.207</b>
<b>17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>Công ty cổ phần Sông Đà 1</b>	<b>49.715.683.380</b>	<b>51.085.055.578</b>
KĐT Thống Nhất - Hoàn Kiếm	18.750.804.076	18.750.804.076
Chi phí BDH XM Hạ Long	-	840.985.594
Công trình CT4 - Văn Khê	18.054.274.356	18.054.274.356
CT 143/85 Hạ Đình	-	487.759.018
CT Sông Đà - Hà Đông	6.755.679.543	6.796.307.129
Lãi vay NH BIDV Đông Đô	1.375.665.612	1.375.665.612
Lãi vay NH Nông nghiệp Trảng An	4.779.259.793	4.779.259.793
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hoà Bình</b>	<b>5.426.131.290</b>	<b>5.426.131.290</b>
Công ty TNHH Bình Minh	4.109.013.108	4.109.013.108
Công ty TNHH XD Thành Nam	1.087.218.182	1.087.218.182
Công ty CP An Thái	229.900.000	229.900.000
<b>Công ty TNHH MTV Sông Đà Đại Lộc</b>	<b>49.500.000</b>	<b>49.500.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>55.191.314.670</b>	<b>56.560.686.868</b>
<b>18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>Công ty cổ phần Sông Đà 1</b>	<b>36.310.058.229</b>	<b>35.686.981.220</b>
Bảo hiểm xã hội	2.898.337.833	2.731.817.016
Bảo hiểm y tế	502.751.348	469.818.683
Kinh phí công đoàn	183.342.249	187.627.216

Bảo hiểm thất nghiệp	317.897.849	303.261.102
Phải trả phải nộp khác	32.407.728.950	31.994.457.203
<i>Các đội nhận khoán</i>	9.013.134.792	8.872.689.731
<i>Thanh tra Tỉnh Quảng Ninh</i>	7.162.471.000	7.162.471.000
<i>Phí bảo trì CT4 - Văn Khê</i>	5.288.705.316	5.392.656.922
<i>Cổ tức năm 2011</i>	3.881.900.000	3.881.900.000
<i>Thanh tra TP. Hà Nội</i>	2.214.404.000	2.214.404.000
<i>Cổ đông thế nhân tại Công ty CP Sông Đà 1.03 HN</i>	927.500.000	927.500.000
<i>Tiền phạt chậm nộp BHXH tỉnh Hòa Bình</i>	826.747.236	802.990.433
<i>Nhân công thuê ngoài - CT CT4 - Văn Khê</i>	750.576.659	802.850.034
<i>Phí trước bạ CT4 - Văn Khê</i>	441.753.738	422.071.738
<i>Nguyễn Xuân Lam</i>	400.000.000	-
<i>Công ty CP Xi măng Nghi Sơn</i>	372.424.504	372.424.504
<i>Nhân công thuê ngoài - CT 106 Usilk City</i>	301.382.068	306.382.068
<i>Công ty CP XD HC Việt Nam</i>	300.000.000	300.000.000
<i>Thù lao HĐQT, BKS Công ty</i>	277.500.000	277.500.000
<i>Các đối tượng khác</i>	249.229.637	258.616.773
<b>Công ty CP Sông Đà 1.02 Hoà Bình</b>	<b>10.486.343.399</b>	<b>10.486.343.399</b>
Bảo hiểm xã hội	3.342.587.204	3.342.587.204
Bảo hiểm y tế	7.350.067	7.350.067
Kinh phí công đoàn	202.070.020	202.070.020
Bảo hiểm thất nghiệp	3.266.690	3.266.690
Phải trả phải nộp khác	6.931.069.418	6.931.069.418
<b>Công ty TNHH MTV Sông Đà Đại Lộc</b>	<b>1.090.039.609</b>	<b>1.090.039.609</b>
Bảo hiểm xã hội	15.064.540	15.064.540
Bảo hiểm y tế	2.610.963	2.610.963
Kinh phí công đoàn	2.125.619	2.125.619
Bảo hiểm thất nghiệp	1.170.928	1.170.928
Phải trả phải nộp khác	1.069.067.559	1.069.067.559
<b>Cộng</b>	<b>47.886.441.237</b>	<b>47.263.364.228</b>

**19 .DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Không phát sinh

**20 .TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

Không phát sinh

**21 .CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ**

Không phát sinh

**22 .DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Không phát sinh

**23 .TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

Không phát sinh

**24 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**24.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Quỹ ĐTPT	Quỹ DPTC	LN sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	20.754.319.108	4.733.725.933	2.917.702.555	(47.527.048.662)	30.878.698.934
Lãi năm trước					(38.944.978.059)	(38.944.978.059)
Lợi ích cổ đông thiểu số					(6.416.704.890)	(6.416.704.890)
Giảm khác		20.754.319.108		2.900.401.636	(18.849.022.591)	4.805.698.153
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>4.733.725.933</b>	<b>17.300.919</b>	<b>(61.206.299.240)</b>	<b>(6.455.272.388)</b>
Tăng vốn					358.563.217	358.563.217
Lãi trong năm						
Tăng khác						
Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>50.000.000.000</b>		<b>4.733.725.933</b>	<b>17.300.919</b>	<b>(60.847.736.023)</b>	<b>(6.096.709.171)</b>

**24.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	38,28%	19.142.000.000	19.142.000.000
Công ty CP Hà Châu OSC	11,20%	5.600.870.000	5.600.870.000
Các cổ đông khác	50,51%	25.257.130.000	25.257.130.000
<b>Cộng</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

**24.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

**và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	Số cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**24.4. Cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá 1 cổ phiếu	10.000đ/cp	10.000đ/cp

**25 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN**

Không phát sinh

**26 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ**

Không phát sinh

**27 . NGUỒN KINH PHÍ**

Không phát sinh

**28 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Nợ khó đòi đã xử lý: 1.212.655.008 đồng

**29 . CÁC THÔNG TIN KHÁC**

Số liệu hợp nhất trên Báo cáo tài chính của Công ty con - Công ty CP Sông Đà 1.02 Hoà Bình là số liệu tại ngày 31/12/2014.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	2.870.105.437	4.648.039.875
<b>Cộng</b>	<b>2.870.105.437</b>	<b>4.648.039.875</b>

**2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Giảm giá hàng bán		5.360.639
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>5.360.639</b>

**3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	2.384.084.596	3.810.892.131
<b>Cộng</b>	<b>2.384.084.596</b>	<b>3.810.892.131</b>

**4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	360.706.537	536.047.677
<b>Cộng</b>	<b>360.706.537</b>	<b>536.047.677</b>

**5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí lãi vay	199.849.329	961.153.100
Chi phí tài chính khác		347.106.000
<b>Cộng</b>	<b>199.849.329</b>	<b>1.308.259.100</b>

**6 . THU NHẬP KHÁC**

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Không phát sinh	-	45.454.545
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>45.454.545</b>

**7 . CHI PHÍ KHÁC**

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
--	---------	-----------

Không phát sinh	-	76.213.645
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>76.213.645</b>
<b>8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>NĂM NAY</b>	<b>NĂM TRƯỚC</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	288.314.832	447.040.813
<b>Cộng</b>	<b>288.314.832</b>	<b>447.040.813</b>
<b>9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>	<b>NĂM NAY</b>	<b>NĂM TRƯỚC</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.366.818.593	138.949.281
- Chi phí nhân công	658.163.763	985.650.959
- Chi phí khấu hao TSCĐ	408.110.103	423.989.904
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	993.094.508	1.358.709.444
- Chi phí bằng tiền khác	288.314.832	
<b>Cộng</b>	<b>3.714.501.799</b>	<b>2.907.299.588</b>
<b>10 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>		
Không phát sinh		
<b>11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI</b>		
Không phát sinh		
<b>VIII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>		
<b>1 . Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai</b>		
Không phát sinh		
<b>2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>		
Không phát sinh		
<b>3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
- Tiền thu từ vay cá nhân: 4.460.000.000 đồng		
<b>4 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
- Tiền trả nợ gốc: 380.000.000 đồng		
<b>IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC</b>		
<b>1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:</b>		
Không phát sinh		
<b>2 . Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 01/01/2015 đến 31/03/2015</b>		
Không phát sinh		
<b>3 . Thông tin về các bên liên quan</b>		
<u>Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong năm với các bên liên quan</u>		

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Lãi cho vay	266.301.898
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>266.301.898</b>

**Công nợ tại thời điểm cuối kỳ với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-)
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	Cổ sáng lập	Phải thu khách hàng	0
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	Cổ sáng lập	Phải trả người bán	(934.139.440)
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	Cổ sáng lập	Phải thu khác	613.202.608
Công ty CP Hà Châu OSC	Cổ đông lớn	Phải trả người bán	(3.409.073.270)
Công ty CP Hà Châu OSC	Cổ đông lớn	Phải thu khác	96.880.752
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Cho vay dài hạn	26.569.511.717
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Cho vay vốn lưu động	6.193.906.482
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Lãi cho vay vốn	14.745.021.792
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Ứng trước tiền khối lượng	7.795.716.777
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>51.671.027.418</b>

**4 . Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Xây lắp
- Cung cấp vật tư và các dịch vụ khác

	<i>Xây lắp</i>	<i>Cung cấp vật tư và dịch vụ</i>	<i>Cộng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	2.677.795.048	192.310.389	2.870.105.437
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>2.677.795.048</b>	<b>192.310.389</b>	<b>2.870.105.437</b>
Chi phí bộ phận	2.190.036.030	194.048.566	2.384.084.596
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>487.759.018</b>	<b>(1.738.177)</b>	<b>486.020.841</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận (chi phí quản lý)</b>			<b>288.314.832</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			197.706.009
Doanh thu hoạt động tài chính			360.706.537
Chi phí tài chính			199.849.329
Thu nhập khác			-

Chí phí khác	-
Thuế TNDN hiện hành	-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>358.563.217</b>

**5 . Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/03/2015	31/03/2014
<b>5.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<i>Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	9,64%	12,96%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	90,36%	87,04%
<i>Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	111,50%	92,06%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	-11,50%	12,73%
<b>5.2. Khả năng thanh toán</b>			
Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	0,01	1,09
Tổng tài sản LĐ và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,01	0,96
Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,0003	0,01
<b>5.3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<i>Lợi nhuận/ doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	12,49%	-9,10%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	12,49%	-9,10%
<i>Lợi nhuận/Tổng tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,17%	-0,17%
- Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	0,17%	-0,17%

**6 . Những thông tin khác**

Không phát sinh

**Số liệu so sánh**

Số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán ASC tại Hà Nội thực hiện.

*Ghi chú: Do Công ty con: Công ty CP Sông Đà 1.02 Hoà Bình không thực hiện nộp Báo cáo tài chính quý I/2015 theo quy định. Vì vậy số liệu hợp nhất công ty con được lấy theo số liệu tại ngày 31/12/2014.*

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2015

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**